TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **165/2023/DS-PT**
Ngày 11-9-2023
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thư
Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Ninh
Ông Bùi Thanh Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án thụ lý số 106/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 134/2023/QĐXXPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Bà **Biên Thị H**, sinh năm 1966; *(có mặt)*
2. Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1965; *(vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Tổ 4, khu phố H, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Q: Bà **Biên Thị H**, sinh năm 1966; *(có mặt)*

Địa chỉ: Tổ 4, khu phố H, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn*:

1. Ông **Trần Ngọc Q1**, sinh năm 1969; *(có mặt)*
2. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1977; *(có đơn giải quyết vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Khu phố H, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Ngọc Q1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Biên Thị H, ông Nguyễn Văn Q thống nhất trình bày:

Trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2022, vợ chồng bà có cho ông Trần Ngọc Q1 vay tiền nhiều lần nhưng còn 02 khoản tiền vay là khoản vay ngày 07/12/2021 với số tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng), thời hạn vay là 30 ngày, lãi

suất 5%/tháng và khoản vay ngày 22/3/2022 với số tiền 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng), thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 5%/tháng thì ông Trần Ngọc Q1 chưa trả đủ cho vợ chồng bà.

Đối với khoản vay ngày 07/12/2021 ông Q đã trả được 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) tiền gốc vào ngày 16/12/2021. Khoản vay ngày 22/3/2022 ông Trần Ngọc Q1 trả được 760.000.000đ (bảy trăm sáu mươi triệu đồng) tiền gốc. Mặc dù vợ chồng bà đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông Trần Ngọc Q1 vẫn không trả. Vì vậy, nay vợ chồng bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông Trần Ngọc Q1 và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Biên Thị H và ông Nguyễn Văn Q tổng số tiền nợ gốc là 1.940.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng).

2. Buộc ông Trần Ngọc Q1 và bà Nguyễn Thị L trả tiền lãi suất trên số tiền nợ gốc 1.200.000.000đ từ ngày 07/12/2021 và lãi suất trên số tiền nợ gốc 740.000.000đ từ ngày 06/5/2022 với mức lãi suất 1,67%/tháng cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, bà H rút yêu cầu khởi kiện đối với bà L, yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Ngọc Q1 phải trả toàn bộ số tiền còn nợ gốc và lãi này.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Ngọc Q1 trình bày:

Ông có vay tiền của bà H, ông Nguyễn Văn Q nhiều lần nhưng đã trả đầy đủ. Khoản vay 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) ngày 07/12/2021, ông vay của bà H, ông Q thời hạn vay là 30 ngày, lúc đầu thỏa thuận lãi suất 6%/tháng nhưng sau đó khoảng 01 tháng sau các bên thống nhất giảm lãi suất xuống còn 5%/tháng. Đối với khoản vay ngày 22/3/2022 ông vay số tiền 1.500.000.000đ (một tỉ năm trăm triệu đồng), thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 5%/tháng.

Đối với khoản vay ngày 07/12/2021, ông đã trả cho bà H, ông Nguyễn Văn Q số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng), ông Q đưa tiền mặt cho bà H vào tối ngày 16/12/2021, bà H có ghi vào giấy biên nhận mượn tiền. Lần 2, ông trả cho bà H 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng) tiền gốc và hơn 100.000.000đ tiền lãi (ông Q không nhớ rõ số tiền cụ thể). Số tiền này ông đưa tiền mặt trực tiếp cho bà H tại nhà bà H vào khoảng 17h đến 18h chiều tối ngày 13/01/2022, lúc đó chỉ có ông và bà H chứ không có ai khác nên không có ai chứng kiến. Do tin tưởng nên khi trả số tiền này ông cũng không làm biên nhận gì, bà H, ông Nguyễn Văn Q cũng không ghi vào giấy mượn tiền.

Đối với khoản vay ngày 22/3/2022: Ông cũng đã trả đủ cho bà H cả tiền gốc và lãi cụ thể là: Lần 1 vào ngày 06/5/2022 ông trả cho bà H 760.000.000đ (bảy trăm sáu mươi triệu đồng) trong đó 700.000.000đ là tiền gốc, còn 60.000.000đ là tiền lãi. Số tiền này ông trả cho con bà H, ông Q tên là Tàu. Khi trả ông cũng không làm biên nhận gì nhưng bà H có thừa nhận ông đã trả cho bà H số tiền này. Lần 2 ông trả số tiền 800.000.000đ tiền gốc vào ngày 23/6/2022, thời gian vào khoảng 19h đến 20h. Số tiền này ông đưa cho ông Nguyễn Văn Q chồng bà H.

Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông Nguyễn Văn Q.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà là vợ của ông Trần Ngọc Q1. Việc vay mượn tiền giữa chồng bà với bà Biên Thị H, ông Nguyễn Văn Q thì bà không hề biết, bà cũng không vay tiền của bà H, ông Nguyễn Văn Q. Do đó, nay bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông Nguyễn Văn Q.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

"1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Biên Thị H, ông Nguyễn Văn Q về việc buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc và lãi cho bà H, ông Nguyễn Văn Q.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Biên Thị H và ông Nguyễn Văn Q:

Buộc ông Trần Ngọc Q1 có nghĩa vụ trả cho bà Biên Thị H, ông Nguyễn Văn Q số tiền 2.455.072.000đ (hai tỷ bốn trăm năm mươi năm triệu không trăm bảy mươi hai ngàn đồng) trong đó: 1.940.000.000đ (một tỷ chín trăm bốn mươi ngàn đồng) tiền gốc còn nợ và 515.072.000đ tiền lãi (năm trăm mười lăm triệu không trăm bảy mươi hai ngàn đồng) ...";

Ngoài ra còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 29/5/2023, bị đơn ông Trần Ngọc Q1 kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã C, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn: Đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.
- Bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Trần Ngọc Q1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Trần Ngọc Q1 được nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Ngọc Q1 thấy rằng:

[2.1].Đối với yêu cầu liên đới trả nợ:

Nguyên đơn bà Biên Thị H, ông Nguyễn Văn Q (là vợ chồng, gọi tắt là bà H, ông Q) yêu cầu ông Trần Ngọc Q1, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả cho bà H, ông Q số tiền nợ gốc còn lại của khoản vay ngày 07/12/2021 là 1.200.000.000đ; số tiền nợ gốc của khoản vay ngày 22/3/2022 là 740.000.000đ; tổng số tiền nợ gốc là 1.940.000.000đ (một tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H, ông Q rút yêu cầu khởi kiện đối với bà L, xét thấy tuy ông Trần Ngọc Q1 và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng, nhưng phía nguyên đơn cũng xác nhận khi vay tiền, chỉ một mình ông Trần Ngọc Q1 đến nhà vợ chồng ông bà để vay tiền, bà L cũng có ý kiến không biết việc ông Q – chồng bà vay tiền để làm những việc gì, việc rút yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với qui định tại điểm c khoản 2 Điều 217 và Điều 244 BLTTDS, do đó Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là phù hợp nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2.2]. Đối với số tiền vay gốc:

Ông Trần Ngọc Q1 thừa nhận có vay của bà H, ông Q số tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) vào ngày 07/12/2021 và 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) vào ngày 22/3/2022. Khi vay hai bên có lập giấy vay tiền, ông ký tên vào mục "người vay".

Như vậy, việc nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất bị đơn có vay nguyên đơn 02 khoản tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) vào ngày 07/12/2021 và 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) vào ngày 22/3/2022 là việc có thật, khi vay các bên có lập giấy vay tiền (BL 30,31), hiện các bên đều thừa nhận, là sự việc không phải chứng minh.

Nguyên đơn bà H, ông Nguyễn Văn Q cho rằng: Đối với khoản tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) ông Trần Ngọc Q1 vay ngày 07/12/2021 thì ông Trần Ngọc Q1 đã trả cho bà H, ông Nguyễn Văn Q được 800.000.000đ tiền gốc vào ngày 16/12/2021, còn nợ 1.200.000.000đ. Đối với khoản tiền 1.500.000.000đ vay ngày 22/3/2022 ông Trần Ngọc Q1 đã trả được 760.000.000đ tiền gốc, còn nợ 740.000.000đ.

Tuy nhiên, ông Trần Ngọc Q1 trình bày cả hai khoản vay ngày 07/12/2021 và ngày 22/3/2022 ông đã trả đầy đủ cho bà H, ông Nguyễn Văn Q cụ thể là: Ngoài lần trả số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) cho khoản vay ngày 07/12/2021 và 760.000.000đ (bảy trăm sáu mươi triệu đồng) trong đó 700.000.000đ là tiền gốc, còn 60.000.000đ là tiền lãi đối với khoản vay ngày 22/3/2022 như bà H đã khai. Sau đó, ông đã trả cho bà H 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng) tiền gốc và hơn 100.000.000đ tiền lãi (ông Q không nhớ rõ số tiền cụ thể). Số tiền này ông đưa tiền mặt trực tiếp cho bà H tại nhà bà H vào khoảng 17h đến 18h chiều ngày 13/01/2022, lúc đó chỉ có ông Trần Ngọc Q1 và bà H. Do tin tưởng nên khi trả số tiền này ông cũng không làm biên nhận gì, bà H cũng không ghi vào giấy mượn tiền. Khoảng 19h đến 20h ngày 23/6/2022 ông trả tiếp 800.000.000đ tiền gốc, số tiền này ông đưa cho ông Nguyễn Văn Q chồng bà H.

Như vậy, việc nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 800.000.000đ tiền gốc vào ngày 16/12/2021 cho khoản vay

ngày 07/12/2021 (việc trả số tiền này có ghi vào giấy vay tiền – BL 31), và 760.000.000đ cho khoản vay ngày 22/3/2022 (trong số 760.000.000đ đã trả này, phía bà H cho rằng toàn bộ là tiền gốc, phía bị đơn cho rằng trong đó có 60.000.000đ tiền lãi) theo qui định của pháp luật thì về nguyên tắc, khi các bên đương sự trong hợp đồng vay mà có ý kiến khác nhau về số tiền đã trả là tiền gốc hay tiền lãi, trường hợp tiền gốc chưa trả hết, thì số tiền đã trả được tính là tiền gốc; do đó số tiền 60 triệu đồng ông Trần Ngọc Q1 cho rằng là tiền lãi, được tính vào số tiền gốc ông Q đã trả.

Do đó, ngoài giấy vay tiền đề ngày 07/12/2021 và ngày 22/3/2022 (BL 31, 30) mà nguyên đơn nộp cho Tòa án, trong đó thể hiện số tiền đã trả 800.000.000đ tiền gốc vào ngày 16/12/2021 và lời trình bày của nguyên đơn là bị đơn đã trả 760.000.000đ cho khoản vay ngày 22/3/2022, phía bị đơn không đưa ra thêm được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho ý kiến đã trả đủ số tiền gốc còn lại là 1.940.000.000đ cho nguyên đơn.

Ông Trần Ngọc Q1 đưa ra một sự việc để chứng minh đã trả hết tiền cho ông Q bà H là: Sau ngày 23/6/2022, sau khi ông đã trả hết số tiền vay cho bà H, ông có nhiều lần ra ngã tư C ngồi chơi, tại đây ông có gặp bà H, ông Nguyễn Văn Q cùng một số người nữa. Ông có nói chuyện là giờ ông không thiếu nợ ai nữa hết, chỉ còn thiếu nợ mỗi bà Nguyễn Thị Phi O. Bà H, ông Q có nghe ông nói vậy nhưng không có ý kiến phản ứng gì. Lúc đó có bà Nguyễn Thị Phi O và chồng Phan Minh D và vợ chồng ông Nguyễn Quang S, bà Lục Thị N đều chứng kiến. Từ sau ngày 23/6/2022 bà H, ông Q cũng không đòi nợ ông, không hỏi gì đến số tiền vay mượn giữa ông và vợ chồng bà H.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Phan Minh D và bà Nguyễn Thị Phi O: *"Ông bà không biết ông Trần Ngọc Q1 có vay tiền của vợ chồng bà H hay không, vay bao nhiêu tiền, thời gian nào, đã trả như thế nào. Chỉ có vào khoảng gần cuối năm 2022 (do thời gian đã lâu nên ông không nhớ chính xác), ông D, bà O hay ngồi uống nước ở quán cà phê Cô Hương ở ngã tư C thuộc khu phố 6, phường H, thị xã C thì ông Trần Ngọc Q1 có đến, lúc đó cũng có vợ chồng bà H, ông Nguyễn Văn Q và một số người nữa. Khi ông Trần Ngọc Q1 tới thì ông Q hay nói "tôi ghé đây để trình diện bà O để bà O còn biết tôi còn sống mà trả nợ cho bà O, ở đây tôi chỉ thiếu nợ mình bà O", khi ông Trần Ngọc Q1 nói như vậy thì ông D, bà O không thấy vợ chồng bà H, ông Nguyễn Văn Q nói gì, cũng không có phản ứng gì".*

Xét thấy, việc ông Trần Ngọc Q1 nói chuyện với mọi người là giờ ông không thiếu nợ ai nữa hết, chỉ còn thiếu nợ mỗi bà Nguyễn Thị Phi O là nói chuyện với tất cả mọi người, chứ không phải nhằm mục đích nói chuyện với bà H, ông Nguyễn Văn Q để giải quyết khoản nợ với bà H, ông Q. Người làm chứng ông D, bà O cũng không xác định được là bà H, ông Q có nghe thấy ông Trần Ngọc Q1 nói không, cũng không nghe bà H, ông Q xác nhận là ông Trần Ngọc Q1 đã trả hết nợ cho bà H, ông Nguyễn Văn Q. Ông Trần Ngọc Q1 cũng chỉ cho rằng khi nghe ông nói như vậy thì bà H, ông Q không nói gì. Như vậy, sự việc này không phải là chứng cứ để chứng minh việc ông Trần Ngọc Q1 đã trả hết các khoản nợ cho bà H, ông Q.

Việc ông Trần Ngọc Q1 cho rằng do tin tưởng không lấy lại hai giấy nợ gốc (BL 30, 31) khi đã trả xong tiền cũng không có giá trị chứng minh việc ông đã trả hết nợ cho nguyên đơn, vì khi vay tiền, ông viết giấy vay tiền, khi trả tiền (nếu có) ông không yêu cầu bà H, ông Nguyễn Văn Q viết giấy xác nhận hoặc hủy giấy vay. Đây là qui tắc chung, thông thường trong việc vay tài sản. Ông có khai nhận ngoài hai lần vay tiền này, ông có vay tiền bà H nhiều lần trước đó ông cũng không hủy giấy hoặc lấy lại giấy vay; nhưng thực tế bà H chỉ dùng hai giấy vay tiền nói trên để khởi kiện; do đó, không có cơ sở để chấp nhận lời khai này của bị đơn.

Từ những phân tích nêu trên thì Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông Trần Ngọc Q1 có vay của bà Biên Thị H, ông Nguyễn Văn Q số tiền 2.000.000.000đ vào ngày 07/12/2021 và vay số tiền 1.500.000.000đ vào ngày 22/3/2022 và ông Trần Ngọc Q1 mới trả được số tiền 800.000.000đ cho khoản vay ngày 07/12/2021 và trả 760.000.000đ cho khoản vay ngày 22/3/2022 cho nguyên đơn.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Trần Ngọc Q1 phải trả cho bà H, ông Nguyễn Văn Q số tiền gốc còn nợ của hai đợt vay là: 1.940.000.000đ (một tỷ chín trăm bốn mươi ngàn đồng) là phù hợp với qui định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự.

[2.3]. Đối với yêu cầu trả lãi:

Về mức lãi suất, việc cho vay và vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn là có lãi suất nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Do ông Trần Ngọc Q1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên theo qui định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự ông Trần Ngọc Q1 phải có nghĩa vụ trả lãi suất trong hạn tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả và lãi suất trên nợ gốc quá hạn chưa trả, tương ứng với thời gian vi phạm nghĩa vụ đến ngày xét xử vụ án.

Phía nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức 1,67%/ tháng là phù hợp với qui định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; cụ thể như sau:

[2.3.1] Về lãi suất trong hạn:

Số tiền lãi trong hạn của khoản vay ngày 07/12/2021 ông Trần Ngọc Q1 phải trả cho bà H, ông Nguyễn Văn Q từ ngày 07/12/2021 đến ngày 07/01/2022 là: 1.200.000.000đ (bà H, ông Q chỉ yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc còn lại 1.200.000.000đ) x 1,67% x 01 tháng = 20.040.000đ.

Số tiền lãi trong hạn của khoản vay ngày 22/3/2022 ông Trần Ngọc Q1 phải trả cho bà H, ông Nguyễn Văn Q từ ngày 22/3/2022 đến ngày 22/4/2022 là: 740.000.000đ (bà H, ông Q chỉ yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc còn lại 740.000.000đ) x 1,67% x 01 tháng = 12.358.000đ.

[2.3.2] Về lãi suất quá hạn:

Số tiền lãi quá hạn của khoản vay ngày 07/12/2021 ông Trần Ngọc Q1 có nghĩa vụ trả cho bà H, ông Nguyễn Văn Q là: 1.200.000.000đ (*bà H, ông Q chỉ yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc còn lại 1.200.000.000đ*) x 1.67% x 16 tháng 7 ngày (từ ngày 08/01/2022 đến ngày 15/5/2023) = 325.316.000đ.

Số tiền lãi quá hạn của khoản vay ngày 22/3/2022 ông Trần Ngọc Q1 có nghĩa vụ trả cho bà H, ông Nguyễn Văn Q là: 740.000.000 đồng (*bà H, ông Q chỉ yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc còn lại 740.000.000đ*) x 1.67% x 12 tháng 22 ngày (từ ngày 23/4/2022 đến ngày 15/5/2023) = 157.358.526 đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn của hai khoản vay ngày 07/12/2021 và ngày 22/3/2022 ông Trần Ngọc Q1 có nghĩa vụ trả cho bà H, ông Nguyễn Văn Q là: 20.040.000đ + 12.358.000đ + 325.316.000 + 157.358.526 đ = 515.072.000đ (năm trăm mười lăm triệu không trăm bảy mươi hai ngàn đồng tính tròn số).

Tổng số tiền nợ gốc và lãi ông Trần Ngọc Q1 có nghĩa vụ phải trả cho bà H, ông Nguyễn Văn Q là: 1.940.000.000đ + 515.072.000đ = 2.455.072.000đ (hai tỷ bốn trăm năm mươi năm triệu không trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

Từ nhận định trên, HĐXX cấp phúc thẩm xét thấy không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc Q1; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ, phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H, ông Nguyễn Văn Q được chấp nhận nên bà H, ông Nguyễn Văn Q không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà H, ông Nguyễn Văn Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn ông Trần Ngọc Q1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch với số tiền là: 72.000.000đ + (2% x 455.072.000đ) = 81.101.000 đồng (làm tròn số).

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Trần Ngọc Q1 không được chấp nhận nên ông Q phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc Q1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 186; 266; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điểm c khoản 2 Điều 217, Điều 244 BLTTDS;

Căn cứ các Điều 463; 465; 466; 468; 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Biên

Thị H, ông Nguyễn Văn Q về việc buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc và lãi cho bà H, ông Nguyễn Văn Q.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Biên Thị H và ông Nguyễn Văn Q về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

Buộc ông Trần Ngọc Q1 có nghĩa vụ trả cho bà Biên Thị H, ông Nguyễn Văn Q số tiền 2.455.072.000đ *(hai tỷ bốn trăm năm mươi năm triệu không trăm bảy mươi hai ngàn đồng)* trong đó: 1.940.000.000đ *(một tỷ chín trăm bốn mươi ngàn đồng)* tiền gốc còn nợ và 515.072.000đ tiền lãi *(năm trăm mười lăm triệu không trăm bảy mươi hai ngàn đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Ngọc Q1 phải chịu số tiền là 81.101.000đ *(tám mươi mốt triệu một trăm lẻ một nghìn đồng).*

Bà Biên Thị H, ông Nguyễn Văn Q không phải chịu án phí. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C hoàn trả cho bà H, ông Q số tiền 38.411.000đ *(ba mươi tám triệu bốn trăm mười một ngàn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012103, ngày 30/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Phước.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trần Ngọc Q1 phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012363 ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã C, tỉnh Bình Phước. Ông Q đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND thị xã C;
- CCTHADS thị xã C;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thư